

THƯ NGỎ

Kính gửi : Quý Khách Hàng !!!

Công Ty TNHH TM & DV MẮN HỒ ĐIẾP (**MHD Trading & Service Co., Ltd**) xin trân trọng gửi đến Quý Khách lời chào, lời chúc sức khỏe và thành công trong công việc kinh doanh của Quý Công ty. Công ty chúng tôi nơi chuyên cung cấp các vật tư phụ kiện điện: Đầu cosse (tín hiệu, động lực), Ốc xiết cáp (nhựa, đồng thau), Đánh dấu dây (Nhựa, thép 304, 316), Dây rút (Nhựa, Thép 201, 304, 316), Ống co nhiệt, Terminal Block, Tools, Chụp nhựa...v.v



Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, MHD có 3 dòng sản phẩm :

- * Sản phẩm cao cấp mang thương hiệu TLUG (đầu cosse)và GIANTLOK(dây rút) Xuất xứ Thái Lan
- * Sản phẩm chất lượng mang thương hiệu MHD và BeeAuto, Utility, Haida Xuất xứ Việt Nam và Trung Quốc
- * Sản phẩm giá cạnh tranh Xuất xứ Trung Quốc

Công Ty TNHH TM & DV MẮN HỒ ĐIẾP cam kết với khách hàng đảm bảo đúng chất lượng, số lượng, bao bì, đóng gói ($\pm 2\%$) thương hiệu rõ ràng, cung cấp đầy đủ catalogue kỹ thuật, chứng chỉ CO-CQ, hóa đơn và các chứng chỉ UL, ABS, DNV (nếu có) đối với các dòng sản phẩm cao cấp và chất lượng.

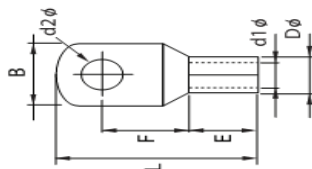
Riêng dòng sản phẩm giá cạnh tranh sẽ không có các chứng chỉ chất lượng, catalogue và điều kiện thanh toán trước khi giao hàng, không áp dụng chính sách đổi hoặc trả hàng, để tránh ảnh hưởng đến tiến độ công việc khách hàng xin quý khách hàng liên hệ nhân viên kinh doanh để được tư vấn rõ ràng

Rất mong nhận được sự quan tâm và ủng hộ của Quý Khách Hàng!



COSSE TL

Chất liệu : 99,9% đồng nguyên chất

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE BÍT TL		 			
1	TL1.5-3	Đầu nối cáp TL1.5-3(4-5-6)	Cái	900	100 cái/bao
2	TL2.5-3	Đầu nối cáp TL2.5-3 (4-5-6)	Cái	1,000	100 cái/bao
3	TL4-4	Đầu nối cáp TL4-4 (5-6)	Cái	1,300	100 cái/bao
4	TL6-4	Đầu nối cáp TL6-4	Cái	1,700	100 cái/bao
5	TL6-5	Đầu nối cáp TL6-5	Cái	1,700	100 cái/bao
6	TL6-6	Đầu nối cáp TL6-6	Cái	1,350	100 cái/bao
7	TL6-8	Đầu nối cáp TL6-8	Cái	1,350	100 cái/bao
8	TL6-10	Đầu nối cáp TL6-10	Cái	2,000	100 cái/bao
10	TL10-4	Đầu nối cáp TL10-4	Cái	1,700	
11	TL10-5	Đầu nối cáp TL10-5	Cái	2,100	
12	TL10-6	Đầu nối cáp TL10-6	Cái	1,500	
13	TL10-8	Đầu nối cáp TL10-8	Cái	1,500	
14	TL10-10	Đầu nối cáp TL10-10	Cái	2,200	
15	TL16-5	Đầu nối cáp TL16-5	Cái	2,400	
16	TL16-6	Đầu nối cáp TL16-6	Cái	2,000	
17	TL16-8	Đầu nối cáp TL16-8	Cái	2,000	
18	TL16-10	Đầu nối cáp TL16-10	Cái	2,800	
19	TL16-12	Đầu nối cáp TL16-12	Cái	2,900	
20	TL25-5	Đầu nối cáp TL25-5	Cái	3,900	
21	TL25-6	Đầu nối cáp TL25-6	Cái	3,500	
22	TL25	Đầu nối cáp TL25-(8-10)	Cái	2,900	
23	TL25-12	Đầu nối cáp TL25-12	Cái	3,900	
24	TL35-5	Đầu nối cáp TL35-5	Cái	5,400	
25	TL35-6	Đầu nối cáp TL35-6	Cái	5,400	
26	TL35	Đầu nối cáp TL35-(8-10)	Cái	4,500	
27	TL35-12	Đầu nối cáp TL35-12	Cái	5,400	
28	TL50-6	Đầu nối cáp TL50-6	Cái	8,700	
29	TL50	Đầu nối cáp TL50-(8-10-12)	Cái	7,200	

30	TL50-14	Đầu nối cáp TL50-14	Cái	8,700	
31	TL70-6	Đầu nối cáp TL70-6	Cái	15,000	
32	TL70	Đầu nối cáp TL70-(8-10-12)	Cái	12,500	
33	TL70	Đầu nối cáp TL70-(14-16)	Cái	15,000	
34	TL95-6	Đầu nối cáp TL95-6	Cái	20,400	
35	TL95	Đầu nối cáp TL95-(8-10-12)	Cái	17,000	
36	TL95	Đầu nối cáp TL95-(14-16)	Cái	20,400	
37	TL120-8	Đầu nối cáp TL120-8	Cái	28,800	
38	TL120	Đầu nối cáp TL120-(10-12-14)	Cái	24,000	
39	TL120-16	Đầu nối cáp TL120-16	Cái	28,800	
40	TL150-8	Đầu nối cáp TL150-8	Cái	37,200	
41	TL150	Đầu nối cáp TL150-(10-12-14-16)	Cái	31,000	
42	TL185	Đầu nối cáp TL185-(6-8-10)	Cái	50,400	
43	TL185	Đầu nối cáp TL185-(12-14-16)	Cái	42,000	
44	TL240	Đầu nối cáp TL240-(6-8)	Cái	78,000	
45	TL240	Đầu nối cáp TL240-(12-14-16)	Cái	63,000	
46	TL240	Đầu nối cáp TL240-(18-20)	Cái	78,000	
47	TL300	Đầu nối cáp TL300-(12-14-16)	Cái	93,000	
48	TL300	Đầu nối cáp TL300-(18-20)	Cái	111,600	
49	TL400	Đầu nối cáp TL400-(12-14-16)	Cái	144,000	
50	TL400	Đầu nối cáp TL400-(18-20-22)	Cái	172,800	
51	TL500	Đầu nối cáp TL500-(12-14-16)	Cái	195,000	
52	TL500	Đầu nối cáp TL500-(18-20-22)	Cái	234,000	
53	TL630	Đầu nối cáp TL630-(12-14-16-18-20-22)	Cái	522,000	
54	TL800	Đầu nối cáp TL800-(14-16-18-20-22)	Cái	796,000	
55	TL1000	Đầu nối cáp TL1000-(14-16-18-20)	Cái	1,301,000	

COSSE SC

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE BÍT SC					
1	SC1,5	Đầu nối cáp SC1.5-(3-4-5-6) (loại dày)	Cái	1,100	100 cái/bao
2	SC2,5	Đầu nối cáp SC2.5-(3-4-5-6-8) (loại dày)	Cái	1,200	100 cái/bao
3	SC4	Đầu nối cáp SC4-(4-5-6) (loại dày)	Cái	1,600	100 cái/bao
4	SC6-4	Đầu nối cáp SC6-4 (loại dày)	Cái	1,500	100 cái/bao
5	SC6-5	Đầu nối cáp SC6-5 (loại dày)	Cái	1,400	100 cái/bao
6	SC6	Đầu nối cáp SC6-(6-8) (loại dày)	Cái	1,100	100 cái/bao
7	SC6-10	Đầu nối cáp SC6-10 (loại dày)	Cái	1,500	100 cái/bao
8	SC10-4	Đầu nối cáp SC10-4 (loại dày)	Cái	1,300	100 cái/bao
9	SC10-5	Đầu nối cáp SC10-5 (loại dày)	Cái	1,500	100 cái/bao
10	SC10	Đầu nối cáp SC10-(6-8) (loại dày)	Cái	1,200	100 cái/bao
11	SC10-10	Đầu nối cáp SC10-10 (loại dày)	Cái	1,600	
12	SC16-5	Đầu nối cáp SC16-5 (loại dày)	Cái	2,000	
13	SC16	Đầu nối cáp SC16-(6-8) (loại dày)	Cái	1,600	
14	SC16	Đầu nối cáp SC16-(10-12) (loại dày)	Cái	2,000	
15	SC25	Đầu nối cáp SC25-(5-6) (loại dày)	Cái	2,700	
16	SC25	Đầu nối cáp SC25-(8-10) (loại dày)	Cái	2,200	
17	SC25	Đầu nối cáp SC25-(12-14) (loại dày)	Cái	2,700	
18	SC35	Đầu nối cáp SC35-(5-6) (loại dày)	Cái	4,100	
19	SC35	Đầu nối cáp SC35-(8-10) (loại dày)	Cái	3,400	
20	SC35	Đầu nối cáp SC35-(12-14) (loại dày)	Cái	4,100	
21	SC50-6	Đầu nối cáp SC50-6 (loại dày)	Cái	6,600	
22	SC50	Đầu nối cáp SC50-(8-10-12) (loại dày)	Cái	5,400	
23	SC50-14	Đầu nối cáp SC50-14 (loại dày)	Cái	6,600	
24	SC70-6	Đầu nối cáp SC70-6 (loại dày)	Cái	10,700	
25	SC70-8	Đầu nối cáp SC70-8 (loại dày)	Cái	8,900	
26	SC70	Đầu nối cáp SC70-(10-12) (loại dày)	Cái	8,700	
27	SC70-14	Đầu nối cáp SC70-14 (loại dày)	Cái	10,500	
28	SC70-16	Đầu nối cáp SC70-16 (loại dày)	Cái	10,700	
29	SC95-6	Đầu nối cáp SC95-6 (loại dày)	Cái	15,600	
30	SC95-8	Đầu nối cáp SC95-8 (loại dày)	Cái	13,000	

31	SC95	Đầu nối cáp SC95-(10-12) (loại dày)	Cái	12,800	
32	SC95-14	Đầu nối cáp SC95-14 (loại dày)	Cái	15,400	
33	SC95-16	Đầu nối cáp SC95-16 (loại dày)	Cái	15,600	
34	SC120-8	Đầu nối cáp SC120-8 (loại dày)	Cái	22,500	
35	SC120-10	Đầu nối cáp SC120-10 (loại dày)	Cái	18,700	
36	SC120	Đầu nối cáp SC120-(12-14) (loại dày)	Cái	18,400	
37	SC120-16	Đầu nối cáp SC120-16 (loại dày)	Cái	22,100	
38	SC150-8	Đầu nối cáp SC150-8 (loại dày)	Cái	28,800	
39	SC150-10	Đầu nối cáp SC150-10 (loại dày)	Cái	24,000	
40	SC150	Đầu nối cáp SC150-(12-14-16) (loại dày)	Cái	23,600	
41	SC185	Đầu nối cáp SC185-(6-8-10) (loại dày)	Cái	41,000	
42	SC185	Đầu nối cáp SC185-(12-14-16) (loại dày)	Cái	33,600	
43	SC185-20	Đầu nối cáp SC185-20 (loại dày)	Cái	37,200	
44	SC240	Đầu nối cáp SC240-(6-8) (loại dày)	Cái	57,400	
45	SC240	Đầu nối cáp SC240-(12-14-16) (loại dày)	Cái	47,000	
46	SC240	Đầu nối cáp SC240-(18-20) (loại dày)	Cái	56,400	
47	SC300	Đầu nối cáp SC300-(8-12) (loại dày)	Cái	69,400	
48	SC300	Đầu nối cáp SC300-(14-16) (loại dày)	Cái	68,200	
49	SC300	Đầu nối cáp SC300-(18-20) (loại dày)	Cái	81,900	
50	SC400	Đầu nối cáp SC400-(12-14) (loại dày)	Cái	116,300	
51	SC400-16	Đầu nối cáp SC400-16 (loại dày)	Cái	114,500	
52	SC400	Đầu nối cáp SC400-(18-20-22) (loại dày)	Cái	137,400	
53	SC500	Đầu nối cáp SC500-(12-14) (loại dày)	Cái	147,200	
54	SC500-16	Đầu nối cáp SC500-16 (loại dày)	Cái	144,800	
55	SC500	Đầu nối cáp SC500-(18-20-22) (loại dày)	Cái	173,800	
56	SC630	Đầu nối cáp SC630-(12-14-16-18-20-22) (loại	Cái	393,000	
57	SC800	Đầu nối cáp SC800-(14-16-18-20-22) (loại dày)	Cái	588,000	
58	SC1000	Đầu nối cáp SC1000-(14-16-18-20) (loại dày)	Cái	848,000	

COSSE SCL

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE BÍT ĐUÔI DÀI SCL					
1	SCL10-6	Đầu nối cáp đuôi dài SCL10-6 (loại dày)	Cái	2,600	
2	SCL10-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL10-8 (loại dày)	Cái	2,600	
3	SCL16-6	Đầu nối cáp đuôi dài SCL16-6 (loại dày)	Cái	3,100	
4	SCL16-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL16-8 (loại dày)	Cái	3,100	
5	SCL25-6	Đầu nối cáp đuôi dài SCL25-6 (loại dày)	Cái	4,500	
6	SCL25-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL25-8 (loại dày)	Cái	4,500	
7	SCL25-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL25-10 (loại dày)	Cái	4,500	
8	SCL35-6	Đầu nối cáp đuôi dài SCL35-6 (loại dày)	Cái	6,700	
9	SCL35-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL35-8 (loại dày)	Cái	6,500	
10	SCL35-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL35-10 (loại dày)	Cái	6,500	
11	SCL50-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL50-8 (loại dày)	Cái	11,200	
12	SCL50-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL50-10 (loại dày)	Cái	11,200	
13	SCL50-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL50-12 (loại dày)	Cái	11,200	
14	SCL50-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL50-14 (loại dày)	Cái	13,000	
15	SCL70-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL70-8 (loại dày)	Cái	16,600	
16	SCL70-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL70-10 (loại dày)	Cái	16,300	
17	SCL70-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL70-12 (loại dày)	Cái	16,300	
18	SCL95-8	Đầu nối cáp đuôi dài SCL95-8 (loại dày)	Cái	24,400	
19	SCL95-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL95-10 (loại dày)	Cái	24,000	
20	SCL95-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL95-12 (loại dày)	Cái	24,000	
21	SCL120-10	Đầu nối cáp đuôi dài SCL120-10 (loại dày)	Cái	32,900	
22	SCL120-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL120-12 (loại dày)	Cái	32,400	
23	SCL120-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL120-14 (loại dày)	Cái	32,400	
24	SCL150-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL150-12 (loại dày)	Cái	41,900	
25	SCL150-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL150-14 (loại dày)	Cái	41,900	
26	SCL150-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL150-16 (loại dày)	Cái	41,900	
27	SCL185-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL185-12 (loại dày)	Cái	52,700	
28	SCL185-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL185-14 (loại dày)	Cái	52,700	
29	SCL185-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL185-16 (loại dày)	Cái	52,700	

30	SCL240-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL240-12 (loại dày)	Cái	71,800	
31	SCL240-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL240-14 (loại dày)	Cái	71,800	
32	SCL240-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL240-16 (loại dày)	Cái	71,800	
33	SCL300-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL300-12 (loại dày)	Cái	114,200	
34	SCL300-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL300-14 (loại dày)	Cái	112,400	
35	SCL300-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL300-16 (loại dày)	Cái	112,400	
36	SCL400-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL400-14 (loại dày)	Cái	177,000	
37	SCL400-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL400-16 (loại dày)	Cái	174,300	
38	SCL400-20	Đầu nối cáp đuôi dài SCL400-20 (loại dày)	Cái	-	
39	SCL500-12	Đầu nối cáp đuôi dài SCL500-12 (loại dày)	Cái	227,300	
40	SCL500-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL500-14 (loại dày)	Cái	227,300	
41	SCL500-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL500-16 (loại dày)	Cái	223,800	
42	SCL630-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL630-14 (loại dày)	Cái	369,800	
43	SCL630-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL630-16 (loại dày)	Cái	369,800	
44	SCL630-20	Đầu nối cáp đuôi dài SCL630-20 (loại dày)	Cái	369,800	
45	SCL800-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL800-14 (loại dày)	Cái	559,200	
46	SCL800-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL800-16 (loại dày)	Cái	559,200	
47	SCL800-20	Đầu nối cáp đuôi dài SCL800-20 (loại dày)	Cái	559,200	
48	SCL1000-14	Đầu nối cáp đuôi dài SCL1000-14 (loại dày)	Cái	827,800	
49	SCL1000-16	Đầu nối cáp đuôi dài SCL1000-16 (loại dày)	Cái	827,800	
50	SCL1000-20	Đầu nối cáp đuôi dài SCL1000-20 (loại dày)	Cái	827,800	
51	SCL1000-22	Đầu nối cáp đuôi dài SCL1000-22 (loại dày)	Cái	827,800	
51	SCL1000-22	Đầu nối cáp đuôi dài SCL1000-22 (loại dày)	Cái	827,800	

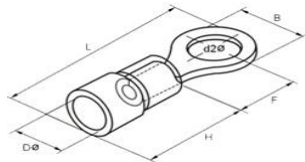
COSSE TTL

Chất liệu : 99,9% đồng nguyên chất

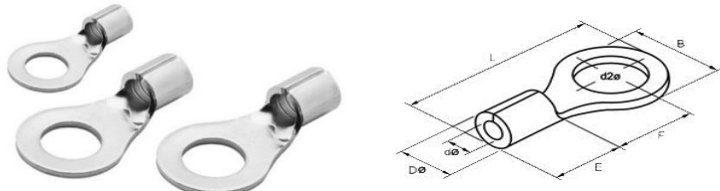
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE BÍT 2 LỖ TTL					
1	TTL10-6	Đầu nối cáp TTL10-6	Cái	5,200	
2	TTL10-8	Đầu nối cáp TTL10-8	Cái	5,200	
3	TTL16-6	Đầu nối cáp TTL16-6	Cái	6,200	
4	TTL16-8	Đầu nối cáp TTL16-8	Cái	6,200	
5	TTL25-6	Đầu nối cáp TTL25-6	Cái	8,900	
6	TTL25-8	Đầu nối cáp TTL25-8	Cái	8,900	
7	TTL25-10	Đầu nối cáp TTL25-10	Cái	8,900	
8	TTL35-6	Đầu nối cáp TTL35-6	Cái	13,700	
9	TTL35-8	Đầu nối cáp TTL35-8	Cái	13,500	
10	TTL35-10	Đầu nối cáp TTL35-10	Cái	13,500	
11	TTL50-8	Đầu nối cáp TTL50-8	Cái	21,400	
12	TTL50-10	Đầu nối cáp TTL50-10	Cái	21,400	
13	TTL50-12	Đầu nối cáp TTL50-12	Cái	21,400	
14	TTL70-8	Đầu nối cáp TTL70-8	Cái	32,000	
15	TTL70-10	Đầu nối cáp TTL70-10	Cái	31,500	
16	TTL70-12	Đầu nối cáp TTL70-12	Cái	31,500	
17	TTL95-8	Đầu nối cáp TTL95-8	Cái	44,600	
18	TTL95-10	Đầu nối cáp TTL95-10	Cái	43,900	
19	TTL95-12	Đầu nối cáp TTL95-12	Cái	43,900	
20	TTL120-10	Đầu nối cáp TTL120-10	Cái	59,100	
21	TTL120-12	Đầu nối cáp TTL120-12	Cái	58,200	
22	TTL120-14	Đầu nối cáp TTL120-14	Cái	58,200	
23	TTL150-12	Đầu nối cáp TTL150-12	Cái	73,700	
24	TTL150-14	Đầu nối cáp TTL150-14	Cái	73,700	
25	TTL150-16	Đầu nối cáp TTL150-16	Cái	73,700	
26	TTL185-12	Đầu nối cáp TTL185-12	Cái	86,000	
27	TTL185-14	Đầu nối cáp TTL185-14	Cái	86,000	

28	TTL185-16	Đầu nối cáp TTL185-16	Cái	86,000	
29	TTL240-12	Đầu nối cáp TTL240-12	Cái	115,000	
30	TTL240-14	Đầu nối cáp TTL240-14	Cái	115,000	
31	TTL240-16	Đầu nối cáp TTL240-16	Cái	115,000	
32	TTL300-12	Đầu nối cáp TTL300-12	Cái	168,200	
33	TTL300-14	Đầu nối cáp TTL300-14	Cái	165,600	
34	TTL300-16	Đầu nối cáp TTL300-16	Cái	165,600	
35	TTL400-12	Đầu nối cáp TTL400-12	Cái	251,500	
36	TTL400-14	Đầu nối cáp TTL400-14	Cái	251,500	
37	TTL400-16	Đầu nối cáp TTL400-16	Cái	247,700	
38	TTL500-12	Đầu nối cáp TTL500-12	Cái	326,800	
39	TTL500-14	Đầu nối cáp TTL500-14	Cái	326,800	
40	TTL500-16	Đầu nối cáp TTL500-16	Cái	321,800	
41	TTL630-12	Đầu nối cáp TTL630-12	Cái	849,000	
42	TTL630-24	Đầu nối cáp TTL630-24	Cái	-	
43	TTL630-16	Đầu nối cáp TTL630-16	Cái	849,000	
44	TTL630-20	Đầu nối cáp TTL630-20	Cái	849,000	
45	TTL800-14	Đầu nối cáp TTL800-14	Cái	1,245,000	
46	TTL800-16	Đầu nối cáp TTL800-16	Cái	1,245,000	
47	TTL800-20	Đầu nối cáp TTL800-20	Cái	1,245,000	
48	TTL1000-14	Đầu nối cáp TTL1000-14	Cái	1,956,000	
49	TTL1000-16	Đầu nối cáp TTL1000-16	Cái	1,956,000	
50	TTL1000-20	Đầu nối cáp TTL1000-20	Cái	1,956,000	
51	TTL1000-22	Đầu nối cáp TTL1000-22	Cái	1,956,000	

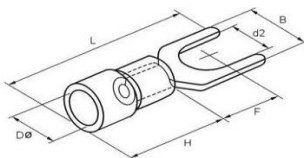
COSSE RV

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá Thau	Ghi chú
COSSE TRÒN PHỦ NHỰA		 			
1		Đầu nối cáp RV 1.25-3 Red	Cái	250	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp RV 1.25-4 Red	Cái	250	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp RV 1.25-5 Red	Cái	290	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp RV 1.25-6 Red, Blue	Cái	440	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp RV 1.25-8 Red	Cái	470	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp RV 1.25-10 Red	Cái	490	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp RV 1.25-12 Red	Cái	700	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp RV 2-3 Red, Blue	Cái	280	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp RV 2-4 Blue	Cái	280	100 Cái / Bao
10		Đầu nối cáp RV 2-5 Red, Blue	Cái	330	100 Cái / Bao
11		Đầu nối cáp RV 2-6 Blue	Cái	470	100 Cái / Bao
12		Đầu nối cáp RV 2-8 Blue	Cái	480	100 Cái / Bao
13		Đầu nối cáp RV 2-10 Blue	Cái	490	100 Cái / Bao
14		Đầu nối cáp RV 2-12 Blue	Cái	730	100 Cái / Bao
15		Đầu nối cáp RV 3.5-4 Black	Cái	590	100 Cái / Bao
15		Đầu nối cáp RV 3.5-5 Black	Cái	590	100 Cái / Bao
17		Đầu nối cáp RV 3.5-6 Black	Cái	760	100 Cái / Bao
18		Đầu nối cáp RV 5.5-5 Yellow	Cái	750	100 Cái / Bao
19		Đầu nối cáp RV 5.5-6 Yellow	Cái	960	100 Cái / Bao
20		Đầu nối cáp RV 5.5-8 Yellow	Cái	1,100	100 Cái / Bao
21		Đầu nối cáp RV 5.5-10 Yellow	Cái	1,100	100 Cái / Bao
22		Đầu nối cáp RV 5.5-12 Yellow	Cái	1,400	100 Cái / Bao

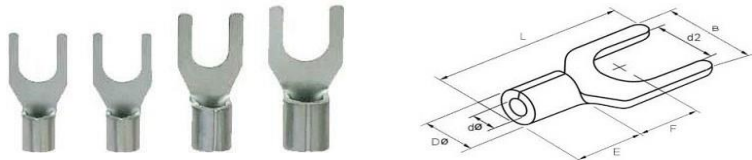
COSSE RNB

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá Thau	Đơn giá Đồng	Ghi chú
COSSE TRẦN (Thau)						
1		Đầu nối cáp RNB 1.25-3	Cái	240	Call	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp RNB 1.25-4	Cái	240	Call	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp RNB 1.25-5	Cái	280	Call	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp RNB 1.25-6	Cái	430	Call	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp RNB 1.25-8	Cái	460	Call	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp RNB 1.25-10	Cái	480	Call	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp RNB 1.25-12	Cái	690	Call	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp RNB 2-3	Cái	270	Call	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp RNB 2-4	Cái	270	Call	100 Cái / Bao
10		Đầu nối cáp RNB 2-5	Cái	320	Call	100 Cái / Bao
11		Đầu nối cáp RNB 2-6	Cái	460	Call	100 Cái / Bao
12		Đầu nối cáp RNB 2-8	Cái	470	Call	100 Cái / Bao
13		Đầu nối cáp RNB 2-10	Cái	480	Call	100 Cái / Bao
14		Đầu nối cáp RNB 2-12	Cái	710	Call	100 Cái / Bao
15		Đầu nối cáp RNB 3.5-4	Cái	580	Call	100 Cái / Bao
16		Đầu nối cáp RNB 3.5-5	Cái	580	Call	100 Cái / Bao
17		Đầu nối cáp RNB 3.5-6	Cái	750	Call	100 Cái / Bao
18		Đầu nối cáp RNB 5.5-5	Cái	730	Call	100 Cái / Bao
19		Đầu nối cáp RNB 5.5-6	Cái	950	Call	100 Cái / Bao
20		Đầu nối cáp RNB 5.5-8	Cái	1,100	Call	100 Cái / Bao
21		Đầu nối cáp RNB 5.5-10	Cái	1,100	Call	100 Cái / Bao
22		Đầu nối cáp RNB 5.5-12	Cái	1,400	Call	100 Cái / Bao
23		Cosse RNB 8 - 6	Cái	Call	Call	100 Cái / Bao
24		Cosse RNB 14 - (6-8)	Cái	Call	Call	100 Cái / Bao
25		Cosse RNB 22 - (8-10)	Cái	Call	Call	100 Cái / Bao
26		Cosse RNB 38 - (8-10)	Cái	Call	Call	100 Cái / Bao

COSSE SV

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá Thau	Đơn giá Đồng	Ghi chú
COSSE CHỈA PHỦ NHỰA		 				
1		Đầu nối cáp SV 1.25-3 Red, Blue	Cái	250	Call	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp SV 1.25-4 Red	Cái	250	Call	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp SV 1.25-5 Red	Cái	270	Call	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp SV 1.25-6 Red	Cái	310	Call	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp SV 1.25-8 Red	Cái	330	Call	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp SV 1.25-10 Red	Cái	500	Call	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp SV 2-3 Blue	Cái	290	Call	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp SV 2-4 Blue	Cái	290	Call	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp SV 2-5 Blue	Cái	290	Call	100 Cái / Bao
10		Đầu nối cáp SV 2-6 Blue	Cái	350	Call	100 Cái / Bao
11		Đầu nối cáp SV 2-8 Blue	Cái	630	Call	100 Cái / Bao
12		Đầu nối cáp SV 2-10 Blue	Cái	650	Call	100 Cái / Bao
13		Đầu nối cáp SV 3.5-4 Black	Cái	590	Call	100 Cái / Bao
14		Đầu nối cáp SV 3.5-5 Black	Cái	600	Call	100 Cái / Bao
15		Đầu nối cáp SV 3.5-6 Black	Cái	750	Call	100 Cái / Bao
16		Đầu nối cáp SV 5.5-5 Yellow	Cái	720	Call	100 Cái / Bao
17		Đầu nối cáp SV 5.5-6 Yellow	Cái	730	Call	100 Cái / Bao
18		Đầu nối cáp SV 5.5-8 Yellow	Cái	1,100	Call	100 Cái / Bao
19		Đầu nối cáp SV 5.5-10 Yellow	Cái	1,300	Call	101 Cái / Bao

COSSE SNB

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá Thau	Đơn giá Đồng	Ghi chú
COSSE CHỈA TRẦN SNB						
1		Đầu nối cáp SNB 1.25-3	Cái	220	Call	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp SNB 1.25-4	Cái	220	Call	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp SNB 1.25-5	Cái	250	Call	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp SNB 1.25-6	Cái	280	Call	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp SNB 1.25-8	Cái	300	Call	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp SNB 1.25-10	Cái	310	Call	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp SNB 2-3	Cái	250	Call	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp SNB 2-4	Cái	250	Call	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp SNB 2-5	Cái	270	Call	100 Cái / Bao
10		Đầu nối cáp SNB 2-6	Cái	300	Call	100 Cái / Bao
11		Đầu nối cáp SNB 2-8	Cái	580	Call	100 Cái / Bao
12		Đầu nối cáp SNB 2-10	Cái	600	Call	100 Cái / Bao
13		Đầu nối cáp SNB 3.5-4	Cái	540	Call	100 Cái / Bao
14		Đầu nối cáp SNB 3.5-5	Cái	540	Call	100 Cái / Bao
15		Đầu nối cáp SNB 3.5-6	Cái	710	Call	100 Cái / Bao
16		Đầu nối cáp SNB 5.5-5	Cái	680	Call	100 Cái / Bao
17		Đầu nối cáp SNB 5.5-6	Cái	700	Call	100 Cái / Bao
18		Đầu nối cáp SNB 5.5-8	Cái	1,000	Call	100 Cái / Bao
19		Đầu nối cáp SNB 5.5-10	Cái	1,300	Call	100 Cái / Bao

CHỤP NHỰA V

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá / cái	Ghi chú (100 cái/bao)
MŨ CHỤP VINYL END CAP (Red, Yellow, Blue, Black, Green)					
1		Chụp Nhựa V1.25 (100 cái/bịch)	Cái	70	Cose 1.5
2		Chụp Nhựa V2 (100 cái/bịch)	Cái	80	Cose 2.5
3		Chụp Nhựa V3.5 (100 cái/bịch)	Cái	100	Cose 4
4		Chụp Nhựa V5.5 (100 cái/bịch)	Cái	110	Cose 6
5		Chụp Nhựa V8 (100 cái/bịch)	Cái	130	Cose 10
6		Chụp Nhựa V14 (100 cái/bịch)	Cái	200	Cose 16
7		Chụp Nhựa V22 (100 cái/bịch)	Cái	310	Cose 25-35
8		Chụp Nhựa V38 (100 cái/bịch)	Cái	440	Cose 50
9		Chụp Nhựa V60 (50 cái/bịch)	Cái	640	Cose 70
10		Chụp Nhựa V80 (40 cái/bịch)	Cái	1,000	Cose 95
11		Chụp Nhựa V100 (20 cái/bịch)	Cái	1,400	Cose 120
12		Chụp Nhựa V125 (20 cái/bịch)	Cái	1,800	Cose 150
13		Chụp Nhựa V150 (20 cái/bịch)	Cái	2,000	Cose 185
14		Chụp Nhựa V200 (10 cái/bịch)	Cái	3,000	Cose 240
15		Chụp Nhựa V325 (10 cái/bịch)	Cái	4,400	Cose 300
16		Chụp Nhựa V400 (10 cái/bịch)	Cái	5,200	Cose 400
17		Chụp Nhựa V500 (5 cái/bịch)	Cái	6,600	Cose 500
18		Chụp Nhựa V600 (5 cái/bịch)	Cái	8,300	Cose 630

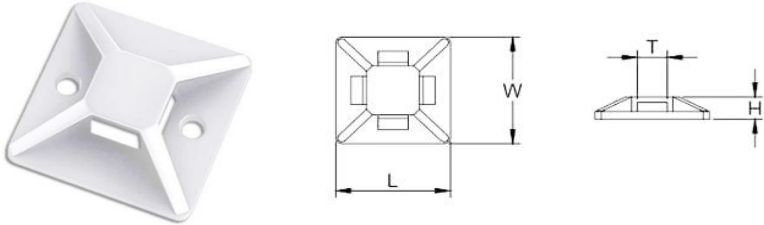
DÂY RÚT NHỰA

FACTORY'S CERTIFICATE:

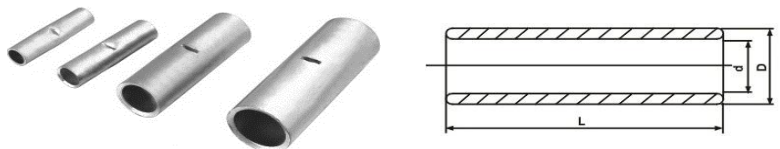
Material : Nylon 66, 94V-2 Certificated by UL heat-resisting, erosion control, insulate well and not apt to age



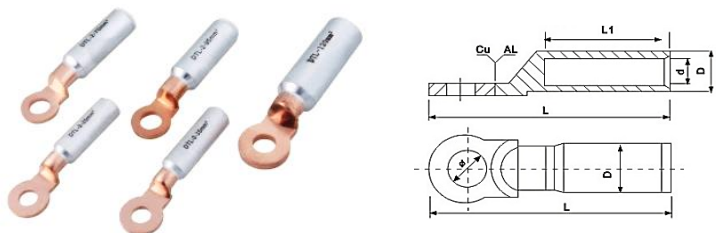
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
DÂY RÚT NHỰA						
1		Dây gút 1.9mm * 100mm MHD2*100	MHD	Sợi	46	100 Sợi/Bao
2		Dây gút 2.5mm * 100mm MHD3*100	MHD	Sợi	65	100 Sợi/Bao
3		Dây gút 2.5mm*150mm MHD3*150	MHD	Sợi	110	100 Sợi/Bao
4		Dây gút 3.5mm*150mm MHD4*150	MHD	Sợi	170	100 Sợi/Bao
5		Dây gút 2.5mm*200mm MHD3*200	MHD	Sợi	170	100 Sợi/Bao
6		Dây gút 3.5mm*200mm MHD4*200	MHD	Sợi	230	100 Sợi/Bao
7		Dây gút 4.8mm*200mm MHD 5*200	MHD	Sợi	350	100 Sợi/Bao
9		Dây gút 3.5mm*250mm MHD4*250	MHD	Sợi	320	100 Sợi/Bao
10		Dây gút 4.7mm*250mm (MHD5*250)	MHD	Sợi	400	100 Sợi/Bao
11		Dây gút 3.5mm*300mm (MHD4*300)	MHD	Sợi	350	100 Sợi/Bao
12		Dây gút 4.7mm*300mm (MHD5*300)	MHD	Sợi	490	100 Sợi/Bao
13		Dây gút 4.7mm*300mm (MHD5*400)	MHD	Sợi	720	100 Sợi/Bao
14		Dây gút 6.5mm*300mm (MHD7*300)	MHD	Sợi	750	100 Sợi/Bao
15		Dây gút 6.5mm*300mm (MHD7*400)	MHD	Sợi	980	100 Sợi/Bao
16		Dây gút 7.5mm*300mm (MHD8*300)	MHD	Sợi	900	100 Sợi/Bao
17		Dây gút 6.5mm*400mm MHD(8*400)	MHD	Sợi	1,100	100 Sợi/Bao
18		Dây gút 7.5mm*400mm (MHD8*400)	MHD	Sợi	1,100	100 Sợi/Bao
19		Dây gút 7.5mm*500mm (MHD8*500)	MHD	Sợi	1,400	100 Sợi/Bao
20		Dây gút 9.0mm*650mm (MHD9*650)	MHD	Sợi	1,700	100 Sợi/Bao

STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ĐỂ DÁN DÂY RÚT						
1		Để dán TM 20	BeeAuto	Cái	210	100 Cái/Bao
2		Để dán TM 25	BeeAuto	Cái	430	100 Cái/Bao
3		Để dán TM 30	BeeAuto	Cái	480	100 Cái/Bao
4		Để dán TM 40	BeeAuto	Cái	990	100 Cái/Bao

COSSE NỐI ĐỒNG

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE NỐI ĐỒNG					
1		Ống nối đồng SL6	Cái	1,300	100 Cái / Bao
2		Ống nối đồng SL10	Cái	1,600	100 Cái / Bao
3		Ống nối đồng SL16	Cái	2,200	100 Cái / Bao
4		Ống nối đồng SL25	Cái	3,100	100 Cái / Bao
5		Ống nối đồng SL35	Cái	5,000	100 Cái / Bao
6		Ống nối đồng SL50	Cái	8,000	100 Cái / Bao
7		Ống nối đồng SL70	Cái	12,100	50 Cái / Bao
8		Ống nối đồng SL95	Cái	17,600	50 Cái / Bao
9		Ống nối đồng SL120	Cái	26,400	50 Cái / Bao
10		Ống nối đồng SL150	Cái	33,000	50 Cái / Bao
11		Ống nối đồng SL185	Cái	46,200	50 Cái / Bao
12		Ống nối đồng SL240	Cái	69,300	20 Cái / Bao
13		Ống nối đồng SL300	Cái	103,000	20 Cái / Bao
14		Ống nối đồng SL400	Cái	117,000	10 Cái / Bao
15		Ống nối đồng SL500	Cái		10 Cái / Bao
16		Ống nối đồng SL630	Cái		10 Cái / Bao

COSSE ĐỒNG - NHÔM DTL

STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE ĐỒNG - NHÔM DTL1						
1		Cosse DTL-1 - 10 - 8	MHD	Cái	5,300	
2		Cosse DTL-1 - 16 - 8	MHD	Cái	5,300	
3		Cosse DTL-1 - 25 - 8	MHD	Cái	6,900	
4		Cosse DTL-1 - 35 - (-8-10)	MHD	Cái	8,300	
5		Cosse DTL-1 - 50 - (-10-12)	MHD	Cái	12,300	
6		Cosse DTL-1 - 70 - (-10-12)	MHD	Cái	14,800	
7		Cosse DTL-1 - 95 - 12	MHD	Cái	19,700	
9		Cosse DTL-1 - 120 - (-12-14)	MHD	Cái	24,900	
10		Cosse DTL-1 - 150 - (-12-14)	MHD	Cái	32,500	
11		Cosse DTL-1 - 185 - (-14-16)	MHD	Cái	40,700	
12		Cosse DTL-1 - 240 - (-14-16)	MHD	Cái	52,400	
13		Cosse DTL-1 - 300 - (-14-16-20)	MHD	Cái	85,200	
14		Cosse DTL-1 - 400 - (-14-16)	MHD	Cái	117,700	
15		Cosse DTL-1 - 500 - 16	MHD	Cái	223,900	
16		Cosse DTL-1 - 630 - 20	MHD	Cái	428,800	
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE ĐỒNG - NHÔM DTL2						
1		Cosse DTL-2 - 10-(-8-10)	MHD	Cái	13,600	
2		Cosse DTL-2 - 16-(-10-12)	MHD	Cái	17,100	
2		Cosse DTL-2 - 25 -(-8-10)	MHD	Cái	17,100	
3		Cosse DTL-2 - 35 -(-8-10-12)	MHD	Cái	17,100	

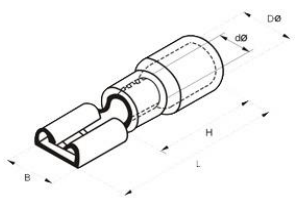
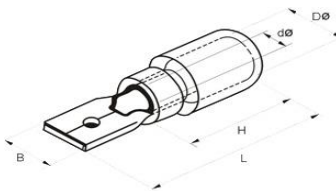
4		Cosse DTL-2 - 50 -(-8-10-12)	MHD	Cái	22,800	
5		Cosse DTL-2 - 70 -(-8-10-12)	MHD	Cái	22,800	
6		Cosse DTL-2 - 95 - 12	MHD	Cái	22,800	
7		Cosse DTL-2 - 120 - 12	MHD	Cái	43,800	
8		Cosse DTL-2 - 150 -(-10-12)	MHD	Cái	43,800	
9		Cosse DTL-2 - 185 - 12	MHD	Cái	74,000	
10		Cosse DTL-2 - 240 - 12	MHD	Cái	74,000	
11		Cosse DTL-2 - 300 - 12	MHD	Cái	95,100	
12		Cosse DTL-2 - 400 -(-14-16)	MHD	Cái	203,500	
13		Cosse DTL-2 - 500 - 16	MHD	Cái	209,700	
14		Cosse DTL-2 - 630 - 16	MHD	Cái	376,100	

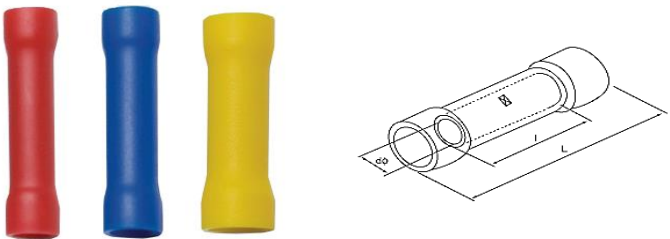
DÂY RÚT THÉP - TOOLS

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá SS304	Đơn giá 316	Ghi chú
DÂY RÚT THÉP						
1	BT4BUC-4.6X100	Dây gút thép BT4BUC-4.6X100	Sợi	1,600	2,100	100 Sợi/Bao
2	BT4BUC-4.6X150	Dây gút thép BT4BUC-4.6X150	Sợi	1,800	2,300	100 Sợi/Bao
3	BT4BUC-4.6X200	Dây gút thép BT4BUC-4.6X200	Sợi	2,000	2,600	100 Sợi/Bao
4	BT4BUC-4.6X250	Dây gút thép BT4BUC-4.6X250	Sợi	2,100	2,800	100 Sợi/Bao
5	BT4BUC-4.6X300	Dây gút thép BT4BUC-4.6X300	Sợi	2,300	2,900	100 Sợi/Bao
6	BT4BUC-4.6X350	Dây gút thép BT4BUC-4.6X350	Sợi	2,400	3,100	100 Sợi/Bao
7	BT4BUC-4.6X400	Dây gút thép BT4BUC-4.6X400	Sợi	2,600	3,400	100 Sợi/Bao
8	BT4BUC-4.6X450	Dây gút thép BT4BUC-4.6X450	Sợi	2,800	3,600	100 Sợi/Bao
9	BT4BUC-4.6X500	Dây gút thép BT4BUC-4.6X500	Sợi	3,000	3,900	100 Sợi/Bao
10	BT4BUC-7.9X150	Dây gút thép BT4BUC-7.9X150	Sợi	2,500	3,200	100 Sợi/Bao
11	BT4BUC-7.9X200	Dây gút thép BT4BUC-7.9X200	Sợi	2,800	3,700	100 Sợi/Bao
12	BT4BUC-7.9X250	Dây gút thép BT4BUC-7.9X250	Sợi	3,100	4,100	100 Sợi/Bao
13	BT4BUC-7.9X300	Dây gút thép BT4BUC-7.9X300	Sợi	3,500	CALL	100 Sợi/Bao
14	BT4BUC-7.9X350	Dây gút thép BT4BUC-7.9X350	Sợi	3,600	CALL	100 Sợi/Bao
15	BT4BUC-7.9X400	Dây gút thép BT4BUC-7.9X400	Sợi	4,000	CALL	100 Sợi/Bao
16	BT4BUC-7.9X450	Dây gút thép BT4BUC-7.9X450	Sợi	4,300	CALL	100 Sợi/Bao
17	BT4BUC-7.9X500	Dây gút thép BT4BUC-7.9X500	Sợi	4,600	CALL	100 Sợi/Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú	
DỤNG CỤ THI CÔNG						
KÈM BẮM COSSE						
1	S-30J	S-30J bọc nhựa 0.5-6mm2	Cái	354,000		
2	S-2550EF	S-2550EF pin rỗng 25-50mm2	Cái	354,000		

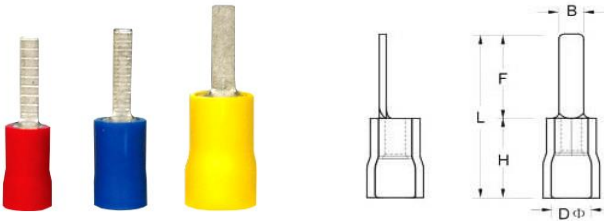
3	S-06WF2C	S-06WF2CBọc nhựa & ko nhựa 0.5-2.5mm2	Cái	354,000	
4	S-0510TD	S-0510TD Không nhựa 0.5-10mm2	Cái	354,000	
5	S-616TD	S-616TD Không nhựa 4-16mm2	Cái	354,000	
6	S-103	S-103 Cosse CE 0.5-6mm2	Cái	354,000	
7	LSC8-6-4	LSC8-6-4 pin rỗng 0.25-6mm2	Cái	315,000	
8	LSC8-16-4	LSC8-16-4 pin rỗng 4-16mm2	Cái	420,000	
9	YQK-300	YQK-300 Cosse SC 16-300mm2	Cái	650,000	
10	LQA	Kềm gút dây gút thép LQA	Cái	2,420,000	
11	LQB	Kềm gút dây gút thép LQB	Cái	935,000	
12	LQC	Kềm gút dây gút thép LQC	Cái	2,628,000	
KÈM CẮT CÁP					
1	LK-22A	LK-22A(<22m.m2)	Cái	85,000	
2	LK-38A	LK-38A(<38m.m2)	Cái	99,000	
3	LK-60A	LK-60A(<60m.m2)	Cái	114,000	
4	LSK-250	LSK-250(<250m.m2)	Cái	387,000	
5	LSK-500	LSK-500(<500m.m2)	Cái	1,014,000	
6	CS325	CS325(<300m.m2)	Cái	1,365,000	
7	CS520	CS520(<500m.m2)	Cái	2,925,000	

COSSE CAPA ĐỰC-CÁI (FDD-MDD)

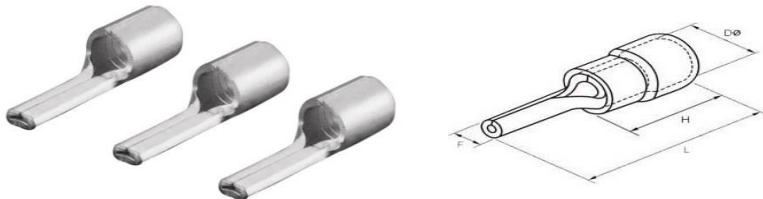
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE GHIM CAPA CÁI (FDD)		 			
1		Đầu nối cáp FDD 1.25 - 110- Red	Cái	290	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp FDD 1.25 - 250- Red	Cái	370	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp FDD 2 - 110- Blue	Cái	310	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp FDD 2 - 250- Blue	Cái	400	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp FDD 5.5 - 250 - Yellow	Cái	440	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE GHIM CAPA ĐỰC (MDD)		 			
1		Đầu nối cáp MDD 1.25 - 110- Red	Cái	290	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp MDD 1.25 - 250- Red	Cái	370	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp MDD 2 - 110- Blue	Cái	300	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp MDD 2 - 250- Blue	Cái	400	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp MDD 5.5 - 250 - Yellow	Cái	430	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú

COSSE NỐI ĐỒNG					
1		Đầu nối cáp BV 1.25 - Red	Cái	530	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp BV 2 - Blue	Cái	590	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp BV 5.5 - Yellow	Cái	1,100	100 Cái / Bao

COSSE PIN DẸP-ĐẶC (DBV-PTV)

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN DẸP (DBV)					
1		Đầu nối cáp DBV 1.25 - 10	Cái	240	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp DBV 1.25 - 14	Cái	290	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp DBV 1.25 - 18	Cái	320	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp DBV 2 - 10	Cái	250	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp DBV 2 - 14	Cái	300	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp DBV 2 -18	Cái	350	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp DBV 5.5-10	Cái	540	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp DBV 5.5-14	Cái	660	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp DBV 5.5-18	Cái	730	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN ĐẶC (PTV)					
1		Đầu nối cáp PTV 1.25 - 10- Red	Cái	280	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp PTV 1.25 - 13- Red	Cái	310	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp PTV 2 - 10- Blue	Cái	310	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp PTV 2 - 13- Blue	Cái	320	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp PTV 5.5 - 13 - Yellow	Cái	770	100 Cái / Bao

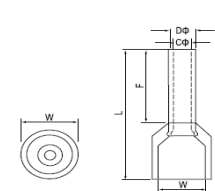
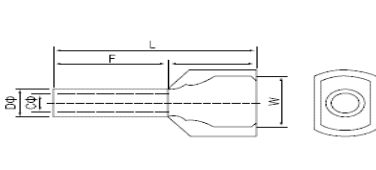
COSSE PIN DẸP-ĐẶC (DBN-PTN)

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN DẸP (DBN)					
1		Đầu nối cáp DBN 1.25 - 10	Cái	220	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp DBN 1.25 - 14	Cái	280	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp DBN 1.25 - 18	Cái	310	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp DBN 2 - 10	Cái	240	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp DBN 2 - 14	Cái	290	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp DBN 2 -18	Cái	330	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp DBN 5.5-10	Cái	520	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp DBN 5.5-14	Cái	640	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp DBN 5.5-18	Cái	710	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN ĐẶC (PTN)					
1		Đầu nối cáp PTN 1.25 - 10- Red	Cái	270	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp PTN 1.25 - 13- Red	Cái	300	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp PTN 2 - 10- Blue	Cái	300	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp PTN 2 - 13- Blue	Cái	310	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp PTN 5.5 - 13 - Yellow	Cái	750	100 Cái / Bao

COSSE NỐI (CE-SP)

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE NỐI					
1		Đầu nối cáp CE1 - Ø3	Cái	190	1000 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp CE2 - Ø4	Cái	240	1000 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp CE3 - Ø5	Cái	300	1000 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp CE5 - Ø6	Cái	430	1000 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp CE8 - Ø8	Cái	880	1000 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp CE10 - Ø10	Cái	1,200	1000 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE NỐI XOẺN					
1		Đầu nối cáp SP71 Grey	Cái	280	1000 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp SP72 Blue	Cái	350	1000 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp SP73 Orange	Cái	640	1000 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp SP74 Yellow	Cái	850	500 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp SP75 Red	Cái	1,500	500 Cái / Bao

COSSE PIN RỒNG (E-TE)

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN RỒNG E		 			
1		Đầu nối cáp E0508 Orange	Cái	130	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp E7508 White	Cái	140	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp E1008 Red	Cái	150	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp E1508 Red, Blue, Black	Cái	170	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp E2508 Blue	Cái	190	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp E4009 Blue,Gray	Cái	220	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp E6012 Green	Cái	310	100 Cái / Bao
8		Đầu nối cáp E10-12 Ivory	Cái	420	100 Cái / Bao
9		Đầu nối cáp E16-12 Green	Cái	590	100 Cái / Bao
10		Đầu nối cáp E25-16 Brown	Cái	1,500	100 Cái / Bao
11		Đầu nối cáp E35-16 Beige	Cái	2,000	100 Cái / Bao
12		Đầu nối cáp E50-25 Olive	Cái	4,200	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN RỒNG ĐÔI TE		 			
1		Đầu nối cáp TE0508 Orange	Cái	270	100 Cái / Bao
2		Đầu nối cáp TE 7508 White	Cái	280	100 Cái / Bao
3		Đầu nối cáp TE1008 Red	Cái	370	100 Cái / Bao
4		Đầu nối cáp TE1508 Black	Cái	390	100 Cái / Bao
5		Đầu nối cáp TE2508 Blue	Cái	460	100 Cái / Bao
6		Đầu nối cáp TE4012 Grey	Cái	640	100 Cái / Bao
7		Đầu nối cáp TE6012 Green	Cái	760	100 Cái / Bao

COSSE PIN RỒNG (EN)

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
COSSE PIN RỒNG TRẦN EN					
1	EN0508	Đầu nối cáp EN0508	Cái	130	100 Cái / Bao
2	EN7508	Đầu nối cáp EN7508	Cái	140	100 Cái / Bao
3	EN1008	Đầu nối cáp EN1008	Cái	150	100 Cái / Bao
4	EN1508	Đầu nối cáp EN1508	Cái	170	100 Cái / Bao
5	EN2508	Đầu nối cáp EN2508	Cái	190	100 Cái / Bao
6	EN4009	Đầu nối cáp EN4009	Cái	220	100 Cái / Bao
7	EN6012	Đầu nối cáp EN6012	Cái	310	100 Cái / Bao
8	EN10-12	Đầu nối cáp EN10-12	Cái	420	100 Cái / Bao
9	EN16-12	Đầu nối cáp EN16-12	Cái	590	100 Cái / Bao
10	EN25-16	Đầu nối cáp EN25-16	Cái	1,500	100 Cái / Bao
11	EN35-16	Đầu nối cáp EN35-16	Cái	2,000	100 Cái / Bao
12	EN50-25	Đầu nối cáp EN50-25	Cái	4,200	100 Cái / Bao

ỐC SIẾT NHỰA

FACTORY'S CERTIFICATE:

Material : Nylon 66, 94V-2 Certificated by UL heat-resisting, erosion control, insulate well and not apt to age



STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH PG					
1		Khớp đệm cách điện PG 7 = Ø12 (cable: 3.5-6m.m)	Cái	1,600	
2		Khớp đệm cách điện PG 9 = Ø16 (cable: 4-8m.m)	Cái	1,900	
3		Khớp đệm cách điện PG 11 = Ø18 (cable: 5-10m.m)	Cái	2,500	
4		Khớp đệm cách điện PG 13.5 = Ø20 (cable: 6-12m.m)	Cái	2,800	
5		Khớp đệm cách điện PG 16 = Ø22 (cable: 10-14m.m)	Cái	3,700	
6		Khớp đệm cách điện PG 19 = Ø24 (cable: 12-15m.m)	Cái	3,900	
7		Khớp đệm cách điện PG 21 = Ø27 (cable: 13-18m.m)	Cái	5,400	
8		Khớp đệm cách điện PG 25 = Ø30 (cable: 15-22m.m)	Cái	6,500	
9		Khớp đệm cách điện PG 29 = Ø36 (cable: 18-25m.m)	Cái	8,400	
10		Khớp đệm cách điện PG 36 = Ø46 (cable: 22-32m.m)	Cái	14,300	

11		Khớp đệm cách điện PG 42 = Ø54 (cable: 30-38m.m)	Cái	19,300	
12		Khớp đệm cách điện PG 48 = Ø59 (cable: 34-44m.m)	Cái	23,700	
13		Khớp đệm cách điện PG 63 = Ø71 (cable: 42-54m.m)	Cái	58,100	
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH M					
1		Khớp đệm cách điện M12 = Ø12 (cable: 3-6m.m)	Cái	1,800	
2		Khớp đệm cách điện M16 = Ø16 (cable: 4-8m.m)	Cái	2,200	
3		Khớp đệm cách điện M20= Ø20 (cable: 6-12m.m)	Cái	3,300	
4		Khớp đệm cách điện M25 = Ø25 (cable: 9-16m.m)	Cái	6,300	
5		Khớp đệm cách điện M32 = Ø32 (cable: 13-18m.m)	Cái	8,100	
6		Khớp đệm cách điện M40 = Ø40 (cable: 22-32m.m)	Cái	17,300	
7		Khớp đệm cách điện M50 = Ø50 (cable: 32-38m.m)	Cái	23,100	
8		Khớp đệm cách điện M63 = Ø63 (cable: 37-44m.m)	Cái	35,200	

ỐC SIẾT THAU

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH KIM LOẠI PG		  			
1		Khớp nối bằng đồng PG 7 = Ø12 (cable: 3.5-6m.m)	Cái	15,400	
2		Khớp nối bằng đồng PG 9 = Ø16 (cable: 4-8m.m)	Cái	17,600	
3		Khớp nối bằng đồng PG 11 = Ø18 (cable: 5-10m.m)	Cái	19,800	
4		Khớp nối bằng đồng PG 13.5 = Ø20 (cable: 6-12m.m)	Cái	23,100	
5		Khớp nối bằng đồng PG 16 = Ø22 (cable: 10-14m.m)	Cái	26,400	
6		Khớp nối bằng đồng PG 19 = Ø24 (cable: 12-15m.m)	Cái	31,900	
7		Khớp nối bằng đồng PG 21 = Ø27 (cable: 13-18m.m)	Cái	41,800	
8		Khớp nối bằng đồng PG 25 = Ø30 (cable: 15-22m.m)	Cái	58,300	
9		Khớp nối bằng đồng PG 29 = Ø36 (cable: 18-25m.m)	Cái	70,400	
10		Khớp nối bằng đồng PG 36 = Ø46 (cable: 22-32m.m)	Cái	128,000	
11		Khớp nối bằng đồng PG 42 = Ø54 (cable: 30-38m.m)	Cái	212,000	
12		Khớp nối bằng đồng PG 48 = Ø59 (cable: 34-44m.m)	Cái	313,000	
13		Khớp nối bằng đồng PG 63 = Ø71 (cable: 42-54m.m)	Cái	611,000	
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú

ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH KIM LOẠI M					
1		Khớp nối bằng đồng M12 = Ø12 (cable: 3.5-6m.m)	Cái	15,400	
2		Khớp nối bằng đồng M16 = Ø16 (cable: 4-8m.m)	Cái	17,600	
3		Khớp nối bằng đồng M20= Ø20 (cable: 6-12m.m)	Cái	23,100	
4		Khớp nối bằng đồng M25 = Ø25 (cable: 10-14m.m)	Cái	36,300	
5		Khớp nối bằng đồng M32 = Ø32 (cable: 17-22m.m)	Cái	61,600	
6		Khớp nối bằng đồng M40 = Ø40 (cable: 22-28m.m)	Cái	110,000	
7		Khớp nối bằng đồng M50 = Ø50 (cable: 25-32m.m)	Cái	202,000	
8		Khớp nối bằng đồng M63 = Ø63 (cable: 37-44m.m)	Cái	330,000	
9		Khớp nối bằng đồng M75 = Ø75 (cable: 42-52m.m)	Cái	522,000	
10		Khớp nối bằng đồng M80 = Ø80 (cable: 55-62m.m)	Cái	1,100,000	
11		Khớp nối bằng đồng M88 = Ø88 (cable: 65-70m.m)	Cái	1,210,000	
12		Khớp nối bằng đồng M100 = Ø100 (cable: 78-84m.m)	Cái	1,980,000	

TERMINAL UTILITY

FACTORY'S CERTIFICATE:

Material: Plastic Nylon
Work Temperature: 66
Short-Time endurable high-temperature: -40°C - 100°C
Melting Point: 200°C
250°C



TERMINAL TẾP XÁM						
TẾP XÁM		JUMPER		TERMINAL TIẾP ĐẮT		Ghi chú
Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	
JUT1-2.5	3,300	JFB10-2.5	20,000	JUT1-2.5PE	11,000	2.5 m.m ²
JUT1-4	4,300	JFB10-4	20,000	JUT1-4PE	13,000	4 m.m ²
JUT1-6	5,500	JFB10-6	24,000	JUT1-6PE	16,000	6 m.m ²
JUT1-10	7,100	JFB10-10	38,000	JUT1-10PE	17,000	10 m.m ²
JUT1-16	12,000	JFB10-16	45,000	JUT1-16PE	32,000	16 m.m ²
JUT1-35	24,000	JFB3-35	18,000	JUT1-35PE	43,000	35 m.m ²
JUT1-50	62,000	JFB3-50	28,000			50 m.m ²
JUT1-95	141,000					95 m.m ²

TERMINAL TẾP XẮM						
MIẾNG CHE				CHẶN CUỐI		
Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Ghi chú	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Ghi chú	
G-JUT1-2.5/10	1,700	Dùng cho JUT1-2.5, JUT1-4, JUT1-6, JUT1-10	E/1	2,800	Dùng cho JUT1	
G-JUT1-16	2,700	Dùng cho JUT1-16	ĐÁNH DẤU TERMINAL			
G-JUT1-2.5/4	3,200	Dùng cho JUT1-2.5/2, JUT1-4/2	ZB5	2,500	Dùng cho 2.5m.m2	
G-JUT1-4/2-2	3,200	Dùng cho JUT1-4/2-2K	ZB6	2,500	Dùng cho 4m.m2	
G-JUT1-2.5S	3,600	Dùng cho JUT1-2.5S	ZB8	3,300	Dùng cho 6m.m2	
G-JUT1-6S	4,100	Dùng cho JUT1-6S	ZB10	4,400	Dùng cho 10m.m2	
TERMINAL TẾP XẮM						
TERMINAL 2 TẦNG		TERMINAL DÒNG		TERMINAL KHÓA K		Ghi chú
Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	
JUT1-2.5/2	9,900	JUT1-2.5S	28,000	JUT1-4/2-2K	40,000	2.5 m.m ²
JUT1-4/2	11,000	JUT1-6S	24,000	JUT1-4K	27,000	4 m.m ²
TERMINAL CẦU CHÌ		JUT1-4RD Fuse 5 x 25			18,000	4 m.m ²
		JUT1-4RD/LED Fuse 5 x 25			27,000	4 m.m ²
TERMINAL TẾP XẮM LOẠI GÀI						
TẾP XẮM		TERMINAL TIẾP ĐẤT		MIẾNG CHE		Ghi chú
Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	
JUT3-2.5	6,300	JUT3-2.5PE	23,000	G-JUT3-1.5/2.5	3,300	2.5 m.m ²
JUT3-4	8,300	JUT3-4PE	27,000	G-JUT3-4	4,200	4 m.m ²
JUT3-6	13,000	JUT3-6PE	320,000	G-JUT3-6	5,300	6 m.m ²

TERMINAL TẾP XÁM LOẠI GÀİ					
JUMPER			CHẶN CUỐI		
Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Ghi chú	Mã hàng	Đơn giá (vnd)	Ghi chú
JFBS10-2.5	33,000	Dùng cho JUT3-2.5	E/3	5,000	Dùng cho JUT3
JFBS10-4	38,000	Dùng cho JUT3-4			

ĐỂ CẦU CHÌ, ỐNG COD

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ĐỂ CẦU CHÌ & CẦU CHÌ CÁC LOẠI					
1		Đế Cầu Chì RT18x32	Cái	12,000	1 hộp = 10 cái
2		Đế Cầu Chì RT18x32 (II)	Cái	16,000	
3		Cầu Chì Sứ 2A, 3A, 5A, 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	Cái	1,900	
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐNG COD, DÂY BĂNG MỰC					
1		Ống in số 2.5mm, dùng cho cáp 0.75mm ²	Cuộn	350,000	100m/Cuộn
2		Ống in số 3.2mm, dùng cho cáp 1.5mm ²	Cuộn	350,000	100m/Cuộn
3		Ống in số 3.6 Dùng cho dây 2.5mm ²	Cuộn	350,000	100m/Cuộn
4		Ống in số 4.2 Dùng cho dây 4.0 mm ²	Cuộn	350,000	80m/Cuộn
5		Ống in số 5.2mm Dùng cho dây 6.0mm ²	Cuộn	350,000	80m/Cuộn
6		Ống in số 6.4mm Dùng cho dây 10mm ²	Cuộn	350,000	60m/Cuộn
7		Dải băng mực (50m/ cuộn) LM-IR300B (Ink Ribbon)	Cuộn	250,000	

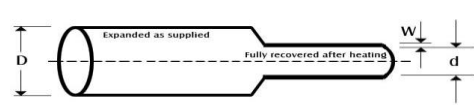
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐNG COD, DÂY BĂNG MỰC						
1		Băng in nhãn: trắng hoặc vàng 5mm (rộng) x 8m (dài)	Taiwan	Cuộn	230,000	8m/Cuộn
2		Băng in nhãn: trắng hoặc vàng 9mm (rộng) x 8m (dài)	Taiwan	Cuộn	230,000	8m/Cuộn
3		Băng in nhãn: trắng hoặc vàng 12mm (rộng) x 8m (dài)	Taiwan	Cuộn	230,000	8m/Cuộn

ỐNG KHÒ NHIỆT HAIDA - 1KV

FACTORY'S CERTIFICATE:

Material : Flame retardant, insulation softness
welding protection, mechanical strength, specially the
acid and alkali resistance
Safty standard : FT2, RoHS
Shrinking ratio : 2 : 1
Rated voltage : 600V

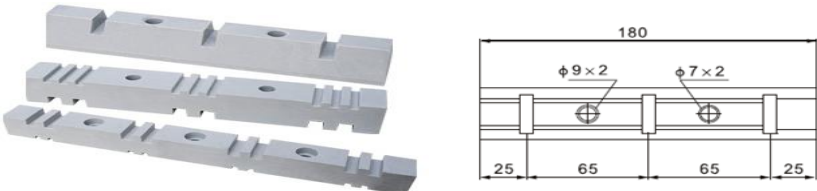


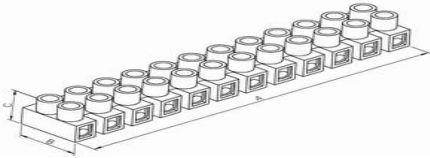
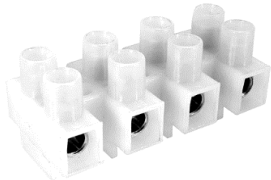
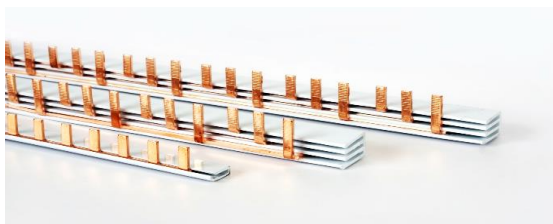
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ỐNG CO NHIỆT HD-7 1kv		 				
1	DRS 2	Ống co nhiệt DRS 2	Haida	Mét	690	200m/cuộn (Blue, Yellow, Red, Black, Green)
2	DRS 2,5	Ống co nhiệt DRS 2,5	Haida	Mét	770	
3	DRS 3	Ống co nhiệt DRS 3	Haida	Mét	940	
4	DRS 3,5	Ống co nhiệt DRS 3,5	Haida	Mét	990	
5	DRS 4	Ống co nhiệt DRS 4	Haida	Mét	1,100	
6	DRS 4,5	Ống co nhiệt DRS 4,5	Haida	Mét	1,300	
7	DRS 5	Ống co nhiệt DRS 5	Haida	Mét	1,300	
8	DRS 6	Ống co nhiệt DRS 6	Haida	Mét	1,500	
9	DRS 7	Ống co nhiệt DRS 7	Haida	Mét	1,600	
10	DRS 8	Ống co nhiệt DRS 8	Haida	Mét	1,700	100m/cuộn (Blue, Yellow, Red, Black, Green)
11	DRS 9	Ống co nhiệt DRS 9	Haida	Mét	1,900	
12	DRS 10	Ống co nhiệt DRS 10	Haida	Mét	2,000	
13	DRS 11	Ống co nhiệt DRS 11	Haida	Mét	2,200	
14	DRS 12	Ống co nhiệt DRS 12	Haida	Mét	2,500	
15	DRS 13	Ống co nhiệt DRS 13	Haida	Mét	2,800	
16	DRS 14	Ống co nhiệt DRS 14	Haida	Mét	3,000	
17	DRS 15	Ống co nhiệt DRS 15	Haida	Mét	3,600	
18	DRS 16	Ống co nhiệt DRS 16	Haida	Mét	4,200	
19	DRS 17	Ống co nhiệt DRS 17	Haida	Mét	5,300	
20	DRS 18	Ống co nhiệt DRS 18	Haida	Mét	5,700	

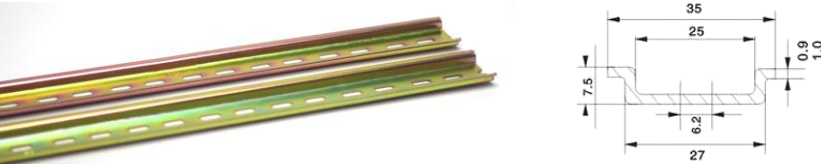
21	DRS 20	Ống co nhiệt DRS 20	Haida	Mét	6,500	50m/cuộn (Blue, Yellow, Red, Black, Green)
22	DRS 22	Ống co nhiệt DRS 22	Haida	Mét	7,300	
23	DRS 25	Ống co nhiệt DRS 25	Haida	Mét	8,700	
24	DRS28	Ống co nhiệt DRS 28	Haida	Mét	10,500	
25	DRS 30	Ống co nhiệt DRS 30	Haida	Mét	11,000	
26	DRS 35	Ống co nhiệt DRS 35	Haida	Mét	14,000	
27	DRS 40	Ống co nhiệt DRS 40	Haida	Mét	17,000	
28	DRS 50	Ống co nhiệt DRS 50	Haida	Mét	24,000	25m/cuộn (Blue, Yellow, Red, Black, Green)
29	DRS 60	Ống co nhiệt DRS 60	Haida	Mét	32,000	
30	DRS 70	Ống co nhiệt DRS 70	Haida	Mét	36,000	
31	DRS 80	Ống co nhiệt DRS 80	Haida	Mét	42,000	
32	DRS 90	Ống co nhiệt DRS 90	Haida	Mét	47,000	
33	DRS 100	Ống co nhiệt DRS 100	Haida	Mét	54,000	
34	DRS 120	Ống co nhiệt DRS 120	Haida	Mét	84,000	
35	DRS 150	Ống co nhiệt DRS 150	Haida	Mét	112,000	
36	DRS 180	Ống co nhiệt DRS 180	Haida	Mét	223,000	200m/cuộn (Yellow& Green)
37	DRS 2	Ống co nhiệt DRS 2	Haida	Mét	3,600	
38	DRS 2,5	Ống co nhiệt DRS 2,5	Haida	Mét	3,600	
39	DRS 3	Ống co nhiệt DRS 3	Haida	Mét	2,900	
40	DRS 3,5	Ống co nhiệt DRS 3,5	Haida	Mét	2,900	
41	DRS 4	Ống co nhiệt DRS 4	Haida	Mét	2,900	
42	DRS 4,5	Ống co nhiệt DRS 4,5	Haida	Mét	2,900	
43	DRS 5	Ống co nhiệt DRS 5	Haida	Mét	3,100	
44	DRS 6	Ống co nhiệt DRS 6	Haida	Mét	3,600	100m/cuộn (Yellow&Green)
45	DRS 7	Ống co nhiệt DRS 7	Haida	Mét	3,900	
46	DRS 8	Ống co nhiệt DRS 8	Haida	Mét	4,300	
47	DRS 9	Ống co nhiệt DRS 9	Haida	Mét	4,800	
48	DRS 10	Ống co nhiệt DRS 10	Haida	Mét	5,300	
49	DRS 11	Ống co nhiệt DRS 11	Haida	Mét	6,200	
50	DRS 12	Ống co nhiệt DRS 12	Haida	Mét	6,800	
51	DRS 13	Ống co nhiệt DRS 13	Haida	Mét	7,500	
52	DRS 14	Ống co nhiệt DRS 14	Haida	Mét	8,600	
53	DRS 15	Ống co nhiệt DRS 15	Haida	Mét	9,800	
54	DRS 16	Ống co nhiệt DRS 16	Haida	Mét	11,000	
55	DRS 17	Ống co nhiệt DRS 17	Haida	Mét	12,000	
56	DRS 18	Ống co nhiệt DRS 18	Haida	Mét	12,000	
57	DRS 20	Ống co nhiệt DRS 20	Haida	Mét	14,000	
58	DRS 22	Ống co nhiệt DRS 22	Haida	Mét	18,000	50m/cuộn (Yellow&Green)
59	DRS 25	Ống co nhiệt DRS 25	Haida	Mét	20,000	
60	DRS28	Ống co nhiệt DRS 28	Haida	Mét	24,000	
61	DRS 30	Ống co nhiệt DRS 30	Haida	Mét	28,000	
62	DRS 35	Ống co nhiệt DRS 35	Haida	Mét	31,000	
63	DRS 40	Ống co nhiệt DRS 40	Haida	Mét	39,000	
64	DRS 50	Ống co nhiệt DRS 50	Haida	Mét	52,000	
65	DRS 60	Ống co nhiệt DRS 60	Haida	Mét	73,000	
66	DRS 70	Ống co nhiệt DRS 70	Haida	Mét	97,000	
67	DRS 80	Ống co nhiệt DRS 80	Haida	Mét	119,000	
68	DRS 90	Ống co nhiệt DRS 90	Haida	Mét	154,000	
69	DRS 100	Ống co nhiệt DRS 100	Haida	Mét	182,000	
70	DRS 120	Ống co nhiệt DRS 120	Haida	Mét	229,000	

71	DRS 150	Ổng co nhiệt DRS 150	Haida	Mét	323,000	
72	DRS 180	Ổng co nhiệt DRS 180	Haida	Mét	506,000	

THANH LỰC - THANH TRUNG TÍNH

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
SỨ ĐỖ - ĐỂ GỐI					
1		Đế gối SM 25	Cái	4,200	10 Cái / Hộp
2		Đế gối SM 30	Cái	5,900	10 Cái / Hộp
3		Đế gối SM 35	Cái	6,600	10 Cái / Hộp
4		Đế gối SM 40	Cái	7,300	10 Cái / Hộp
5		Đế gối SM 51	Cái	7,700	10 Cái / Hộp
6		Đế gối SM 76	Cái	20,100	6 Cái / Hộp
STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
SỨ ĐỖ THANH ĐỒNG					
1		Thanh đỡ EL - 130	Cây	36,000	4 rãnh - 10 ly
2		Thanh đỡ EL - 180A	Cây	27,000	3 rãnh - 6 ly
3		Thanh đỡ EL - 180B	Cây	27,000	3 rãnh - 10 ly
4		Thanh đỡ EL - 210	Cây	36,000	3 rãnh - 7 ly
5		Thanh đỡ EL - 270	Cây	63,000	3 rãnh kép - 10 ly
6		Thanh đỡ EL - 295A	Cây	81,000	4 rãnh - 6 ly
7		Thanh đỡ EL - 295B	Cây	81,000	4 rãnh - 10 ly
8		Thanh đỡ EL - 409	Cây	106,000	4 rãnh kép - 10 ly

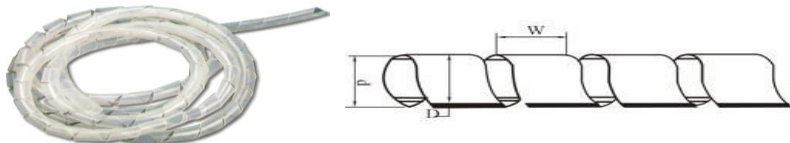
STT	Mã MHD	Mã hàng		ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
DOMINO NHỰA TRẮNG						
1		Terminal Block TBS-3A-4mm ²		Cây	5,900	10 Cây / Block
2		Terminal Block TBS-6A-6mm ²		Cây	6,700	10 Cây / Block
3		Terminal Block TBS-10A-10mm ²		Cây	9,200	10 Cây / Block
4		Terminal Block TBS-16A-12mm ²		Cây	12,700	10 Cây / Block
5		Terminal Block TBS-20A-14mm ²		Cây	13,800	10 Cây / Block
6		Terminal Block TBS-30A-16mm ²		Cây	19,600	10 Cây / Block
7		Terminal Block TBS-60A-25mm ²		Cây	39,100	10 Cây / Block
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
THANH LƯỢC						
1		Thanh lược GK101-1	TQ	Cái	47,000	1P- 32A dây 1.0 m.m
2		Thanh lược GK101-2	TQ	Cái	54,000	1P- 40A dây 1.2 m.m
3		Thanh lược GK101-3	TQ	Cái	76,000	1P- 63A dây 1.5 m.m
4		Thanh lược GK104-1	TQ	Cái	100,000	1P- 100A dây 1,7mm
5		Thanh lược GK102-1	TQ	Cái	91,000	2P- 32A dây 1.0 m.m
6		Thanh lược GK102-2	TQ	Cái	106,000	2P- 40A dây 1.2 m.m
7		Thanh lược GK102-3	TQ	Cái	149,000	2P- 63A dây 1.5 m.m
8		Thanh lược GK102-4	TQ	Cái	165,000	2P- 100A dây 1.7 m.m
9		Thanh lược GK103-1	TQ	Cái	137,000	3P- 32A dây 1.0 m.m
10		Thanh lược GK103-2	TQ	Cái	156,000	3P- 32A dây 1.2 m.m
11		Thanh lược GK103-3	TQ	Cái	217,000	3P- 63A dây 1.5 m.m
12		Thanh lược GK103-4	TQ	Cái	268,700	3P- 100A dây 1.7 m.m

STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
CHẶN SẮT						
1		Chặn Sắt Han Yong	TQ	Cái	4,200	
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
CHẶN SẮT						
1		Thanh Ray Sắt Xi (dày 1.0 mm)	MHD	Cái	21,000	100 Cây/thùng
2		Thanh Ray Sắt Xi (dày 0.9 mm)	MHD	Cái	20,000	
3		Thanh Ray Sắt Xi (dày 1.2 mm)	MHD	Cái	23,000	
4		Thanh Ray Nhôm	ĐL	Cái	21,000	
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
BĂNG KEO CÁC LOẠI						
1		Băng Keo Điện 20 yards Nano Red - Blue - Yellow- Black - Green - White	Taiwan	Cuộn	6,000	10 Cuộn/cây
2		Băng Keo Điện 20 yards Yellow & Green	TQ	Cuộn	13,000	10 Cuộn/cây
3		Băng Keo 5 phân - 100 yard	Malaysia	Cuộn	9,400	6 Cuộn/cây

THẺ ĐEO - ĐÁNH DẤU DÂY

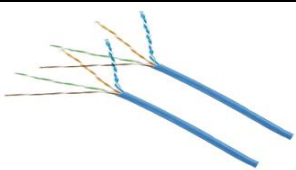
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
ĐÁNH DẤU DÂY ĐIỆN INOX 316		 				
Thẻ đeo inox 316 - R-Loc Carrier Strips						
1	EC203	Thẻ đeo EC203 (tối đa 20 ký tự)	TQ	Cái	8,600	100 Cái/Hộp
Đánh dấu dây Inox 316 - R- Loc Alpha Numeric Characters						
2	ERM	Đánh dấu dây Chất Liệu : Inox 316 Number : 0~9 (10 No.) Characters : A~Z (26 letter) Symbols : 8 syms	TQ	Số	3,800	100 Số / Bao

DÂY XOẮN - THẺ ĐEO

STT	Mã MHD	Mã hàng	ĐVT	Đơn giá Bao Nhỏ	Đơn giá Bao Lớn	Ghi chú
DÂY XOẮN						
1	SWB 6	Dây xoắn SWB 6	Bao	13,000		10 m/Bao
2	SWB 8	Dây xoắn SWB 8	Bao	15,000		10 m/Bao
3	SWB 10	Dây xoắn SWB 10	Bao	21,000		10 m/Bao
4	SWB 12	Dây xoắn SWB 12	Bao	33,000		10 m/Bao
5	SWB 15	Dây xoắn SWB 15	Bao	44,000		10 m/Bao
6	SWB 19	Dây xoắn SWB 19	Bao	73,000		10 m/Bao
7	SWB 24	Dây xoắn SWB 24	Bao	118,000		10 m/Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
DÂY ĐÁNH DẤU DÂY ĐIỆN						
1	EC0	Đánh dấu dây EC - 0 (2.0~3.2)	MHD	Hộp	13,500	1.000 Số / Hộp
2	EC1	Đánh dấu dây EC - 1 (3.0~4.2)	MHD	Hộp	13,500	1.000 Số / Hộp
3	EC2	Đánh dấu dây EC - 2 (3.6~7.4)	MHD	Hộp	15,000	500 Số / Hộp
4	ECJ	Đánh dấu dây EC-J	MHD	Hộp	28,000	500 Số / Hộp
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
THẺ ĐÁNH DẤU CÁP ĐIỆN						

1	MS_65	MS - 65 Thẻ đeo - 10 Số	TQ	Cái	600	100 Cái / Bao
2	MS_95	MS - 95 Thẻ đeo - 14 Số	TQ	Cái	700	100 Cái / Bao
3	MS_130	MS - 130 Thẻ đeo - 20 Số	TQ	Cái	1,000	100 Cái / Bao
STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
THANH TRUNG TÍNH						
1	12P	Thanh đồng 12P	TQ	Cây	18,000	
2	18P	Thanh đồng 18P	TQ	Cây	27,000	
3	24P	Thanh đồng 24P	TQ	Cây	37,000	
4	30P	Thanh đồng 30P	TQ	Cây	42,000	
5	36P	Thanh đồng 36P	TQ	Cây	51,000	
6	124P	Thanh đồng 124P	TQ	Cây	175,000	

SẢN PHẨM PANDUIT

STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
Cáp Đồng						
1	NUC5C04BU-C	Cáp đồng UTP Cat 5e, PVC (CM), 4-đôi	PANDUIT	Thùng	2,202,000	
2	NUC6C04BU-C	Cáp đồng UTP Cat 6, PVC (CM), 4-đôi	PANDUIT	Thùng	2,808,000	
Module Jack						
3	NK5E88MIWY	Module Jack Cat 5e, 8-chân, 8-dây, White	PANDUIT	Cái	74,000	
4	NK6TMBU	Module Jack Cat 6, 8-chân, 8-dây, Blue	PANDUIT	Cái	124,000	
Dây nhảy						
5	NK5EPC1MBUY	Dây nhảy UTP Cat 5e, Blue 1m	PANDUIT	Sợi	74,000	
6	NK5EPC2MBUY	Dây nhảy UTP Cat 5e, Blue 2m	PANDUIT	Sợi	96,000	
7	NK5EPC3MBUY	Dây nhảy UTP Cat 5e, Blue 3m	PANDUIT	Sợi	116,000	
8	NK5EPC5MBUY	Dây nhảy UTP Cat 5e, Blue 5m	PANDUIT	Sợi	154,000	
9	NK5EPC10MBUY	Dây nhảy UTP Cat 5e, Blue 10m	PANDUIT	Sợi	256,000	
10	NK6PC1MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 1m	PANDUIT	Sợi	118,000	
11	NK6PC2MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 2m	PANDUIT	Sợi	134,000	
12	NK6PC3MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 3m	PANDUIT	Sợi	170,000	
13	NK6PC5MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 5m	PANDUIT	Sợi	208,000	
14	NK6PC10MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 10m	PANDUIT	Sợi	388,000	
15	NK6PC15MBUY	Dây nhảy Cat 6, UTP , Blue 15m	PANDUIT	Sợi	522,000	

Nút bấm ổ cắm mạng						
16	NKBMAW-X	Nút bấm ổ cắm mạng	PANDUIT	Cái	6,000	
Tấm ốp mặt						
17	NKFPL86F2SAW	Tấm ốp mặt 2 lỗ cắm, 86mm x 86mm	PANDUIT	Cái	58,000	
18	NKFPL86F4SAW	Tấm ốp mặt 4 lỗ cắm, 86mm x 86mm	PANDUIT	Cái	58,000	
19	NKUKS2AW	Tấm ốp mặt nghiêng 2 lỗ	PANDUIT	Cái	44,000	
Đầu Modular						
20	NKPLG-C	Đầu Modular 1Gig	PANDUIT	Cái	16,000	
Patch panel						
21	NKPP24FMY	Patch panel 24 cổng, 1 RU	PANDUIT	Cái	714,000	

MCB

STT	Mã MHD	Mã hàng	Xuất xứ	ĐVT	Đơn giá (VND)	Ghi chú
MINI CIRCUIT BREAKER		 				
1	MCB1P - 10A	MCB - DZ47Z-63 1P - 10A	MHD	Cái	23,000	
2	MCB1P - 16A	MCB - DZ47Z-63 1P - 16A	MHD	Cái	23,000	
3	MCB1P - 32A	MCB - DZ47Z-63 1P - 32A	MHD	Cái	23,000	
4	MCB1P - 40A	MCB - DZ47Z-63 1P - 40A	MHD	Cái	23,000	
5	MCB1P - 63A	MCB - DZ47Z-63 1P - 63A	MHD	Cái	24,000	
6	MCB2P - 16A	MCB - DZ47Z-63 2P - 16A	MHD	Cái	46,000	
7	MCB2P - 32A	MCB - DZ47Z-63 2P - 32A	MHD	Cái	46,000	
8	MCB2P - 40A	MCB - DZ47Z-63 2P - 40A	MHD	Cái	46,000	
9	MCB2P - 63A	MCB - DZ47Z-63 2P - 63A	MHD	Cái	48,000	
10	MCB3P - 16A	MCB - DZ47Z-63 3P - 16A	MHD	Cái	68,000	
11	MCB3P - 32A	MCB - DZ47Z-63 3P - 32A	MHD	Cái	68,000	
12	MCB3P - 40A	MCB - DZ47Z-63 3P - 40A	MHD	Cái	68,000	
13	MCB3P - 63A	MCB - DZ47Z-63 3P - 63A	MHD	Cái	71,000	

PANDUIT PRODUCTS

DISCOUNT	25%	20%
----------	-----	-----

*** Giá trên chưa bao gồm 10% VAT

No	Part Number	Part Description	Min Order Qty	Unit	Qty	PRICE LIST	Reference link	Catalogue	Project (25% discount)	M & E (20% discount)	
C A T 5 e	Cáp đồng UTP NetKey™ Category 5e										
	1	NUC5C04BU-C	Copper Cable, Cat 5e, 4-PR, 24 AWG, UTP, CM, Blue, 1000ft/305m	1	RL	1	2,179,000	http://www1.panduit.com	Copper cable	1,635,000	1,744,000
	Mô-đun Jack UTP NetKey™ Category 5e										
	2	NK5E88MIWY	NK Cat 5e leadframe jack module - Off White	1	PC	1	68,000	http://www1.panduit.com	Modular Jack	51,000	55,000
	Dây nhảy cáp đồng UTP NetKey™ Category 5e Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu Off White, bổ sung thêm hậu tố BU (Blue), RD (Red), YL (Yellow) hoặc GR (Green) trước chữ Y trong part number. Chẳng hạn như, part number của một dây nhảy Category 6, 5 m, màu xanh da trời.										
	3	NK5EPC1MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 5e, Blue UTP Cable, 1 Meter	1	PC	1	68,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	51,000	55,000
	4	NK5EPC2MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 5e, Blue UTP Cable, 2 Meter	1	PC	1	88,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	66,000	71,000
5	NK5EPC3MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 5e, Blue UTP Cable, 3 Meter	1	PC	1	106,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	80,000	85,000	
6	NK5EPC5MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 5e, Blue UTP Cable, 5 Meter	1	PC	1	139,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	105,000	112,000	
C A T 6	Cáp đồng UTP NetKey™ Category 6										
	7	NUC6C04BU-C	Copper Cable, Cat 6, 4-PR, 24 AWG, UTP, CM, Blue, 1000ft/305m	1	RL	1	3,070,000	http://www1.panduit.com	Copper cable	2,303,000	2,456,000
	Mô-đun Jack UTP Category 6 NetKey™										
	8	NK6TMIW	NK Category 6, 8-position, 8-wire Keystone jack module, off white	1	PC	1	111,000	http://www1.panduit.com	Modular Jack	84,000	89,000
	9	NK6TMBU	NK Category 6, 8-position, 8-wire Keystone jack module, Blue	1	PC	1	111,000	http://www1.panduit.com	Modular Jack	84,000	89,000
	10	NKPLG-C	NetKey 1Gig Modular Plug, 100 Pieces	100	PC	1	15,000	https://beststore.com	Modular Plug	12,000	12,000
	11	NKBMBL-X	Blank keystone module reserves space for future use.	1	PC	1	6,000	http://www1.panduit.com	Blank FAP	5,000	5,000
	Dây nhảy cáp đồng UTP NetKey™ Category 6 Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu Off White, bổ sung thêm hậu tố BU (Blue), RD (Red), YL (Yellow) hoặc GR (Green) trước chữ Y trong part number. Chẳng hạn như, part number của một dây nhảy Category 6, 5 m, màu xanh da trời.										
	12	NK6PC1MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 6, Blue UTP Cable, 1 Meter	1	PC	1	106,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	80,000	85,000
	13	NK6PC2MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 6, Blue UTP Cable, 2 Meter	1	PC	1	120,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	90,000	96,000
14	NK6PC3MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 6, Blue UTP Cable, 3 Meter	1	PC	1	153,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	115,000	123,000	
15	NK6PC5MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 6, Blue UTP Cable, 5 Meter	1	PC	1	188,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	141,000	151,000	
16	NK6PC10MBUY	NK Copper Patch Cord, Category 6, Blue UTP Cable, 10 Meter	1	PC	1	350,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	263,000	280,000	
	Cáp đồng UTP NetKey™ Category 6A										
	17	PFL6X04BU-CEG	Shielded copper cable, category 6A F/UTP, CM, 4-pair, conductors are 23 AWG with PE insulation, twisted in pairs, separated by an integrated pair divider, surrounded by a metallic foil shield and protected by a flame-retardant PVC jacket, blue.	1	RL	1	5,940,000	http://www1.panduit.com	Copper cable	4,455,000	4,752,000
	18	PFL6X04WH-CEG	Shielded copper cable, category 6A F/UTP, low smoke zero halogen (LSZH), 4-pair, conductors are 23 AWG with PE insulation, twisted in pairs, separated by an integrated pair divider, surrounded by a metallic foil shield and protected by a low smoke zero halogen jacket, white.	1	RL	1	5,940,000	http://www1.panduit.com	Copper cable	4,455,000	4,752,000
	Mô-đun Jack UTP Category 6A NetKey™										
19	CJ6X88TGBU	The Category 6A, RJ45, 8-position, 8-wire, 10 Gb/s UTP Mini-Com® universal jack module has TG-style termination and is blue.	1	PC	1	230,000	http://www1.panduit.com	Modular Jack	173,000	184,000	

C A T 6	20	CJS6X88TGY	Category 6A, RJ45, 10 Gb/s, 8-position, 8-wire universal shielded black module with integral shield.	1	PC	1	279,000	http://www1.pandu	Modular Jack	210,000	224,000
------------------	----	------------	--	---	----	---	---------	---	--------------	---------	---------

A	Dây nhảy cáp đồng UTP NetKey™ Category 6A Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu Off White, bổ sung thêm hậu tố BU (Blue), RD (Red), YL (Yellow) hoặc GR (Green) trước chữ Y trong part number. Chẳng hạn như, part number của một dây nhảy Category 6, 5 m, màu xanh da trời.										
	21	STP28X1MBU	Cat 6A 28AWG Shielded Patch Cord, CM/LSZH, Blue, 1 meter	1	PC	1	193,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	155,000	155,000
	22	STP28X2MBU	Cat 6A 28AWG Shielded Patch Cord, CM/LSZH, Blue, 2 meter	1	PC	1	222,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	178,000	178,000
	23	STP28X3MBU	Cat 6A 28AWG Shielded Patch Cord, CM/LSZH, Blue, 3 meter	1	PC	1	250,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	200,000	200,000
	24	UTP6ASD1MBU	1 meter. Category 6A (SD), 10 Gb/s UTP patch cord with TX6A™ 10Gig™ Modular Plugs on each end. Blue	1	PC	1	193,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	155,000	155,000
	25	UTP6ASD2MBU	2 meter. Category 6A (SD), 10 Gb/s UTP patch cord with TX6A™ 10Gig™ Modular Plugs on each end. Blue	1	PC	1	222,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	178,000	178,000
	26	UTP6ASD3MBU	3 meter. Category 6A (SD), 10 Gb/s UTP patch cord with TX6A™ 10Gig™ Modular Plugs on each end. Blue	1	PC	1	250,000	http://www1.panduit.com	Patch cord copper	200,000	200,000
T ă m ố p m ặ t (F a c e p l a t e s)	Tấm ốp mặt (Face plates) NetKey™										
	27	NK1FNIW	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 01 keystone module. Off White.	1	PC	1	35,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	28,000	28,000
	28	NK2FNIW	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 02 keystone module. Off White	1	PC	1	35,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	28,000	28,000
	29	NK3FNIW	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 03 keystone module. Off White	1	PC	1	35,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	28,000	28,000
	30	NK4FNIW	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 04 keystone module. Off White	1	PC	1	35,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	28,000	28,000
	31	NK1FIWY	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 01 keystone module, includes label and label cover. Off White	1	PC	1	38,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	31,000	31,000
	32	NK2FIWY	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 02 keystone module, includes label and label cover. Off White	1	PC	1	38,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	31,000	31,000
	33	NK4FIWY	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 04 keystone module, includes label and label cover. Off White	1	PC	1	38,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	31,000	31,000
	34	NK6FIWY	NetKey single gang, flush mount vertical faceplate , accepts 06 keystone module, includes label and label cover. Off White	1	PC	1	38,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	31,000	31,000
	35	NKFL86F2SAW	NK 2-port, single gang, 86mm x 86mm, shuttered faceplate with labels	1	PC	1	53,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	43,000	43,000
	36	NKFL86F4SAW	NK 4-port, single gang, 86mm x 86mm, shuttered faceplate with labels	1	PC	1	53,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	43,000	43,000
	37	NKUKS2AW	NK 2-port, single gang, sloped faceplate kit with labels	1	PC	1	40,000	http://www1.panduit.com	FacePlate, Lock-in	32,000	32,000
P a t c h P a n e l s	Patch Panels có thiết kế mô-đun										
	38	NKFP12W	Keystone 12-port modular patch panel with faceplates in black, mounts to 89D bracket.	1	PC	1	304,000	http://www1.panduit.com	Patch Panel	244,000	244,000
	39	NKFP24Y	Keystone 24-port modular patch panel with faceplates in black, (1 RU).	1	PC	1	428,000	http://www1.panduit.com	Patch Panel	343,000	343,000
	40	NKFP48Y	Keystone 48-port modular patch panel with faceplates in black, (2 RU).	1	PC	1	691,000	http://www1.panduit.com	Patch Panel	553,000	553,000
	41	NKPP24P	Keystone 24-port all-molded modular patch panel in black, includes label and label cover and pre-printed numbering above the ports, (1 RU).	1	PC	1	382,000	http://www.panduit.com	Patch Panel	306,000	306,000
	42	NKPP48P	Keystone 48-port all-molded modular patch panel in black, includes label and label cover and pre-printed numbering above the ports, (2 RU).	1	PC	1	535,000	http://www.panduit.com	Patch Panel	428,000	428,000

CISCO

CK 10%

STT	Mã	Tên sản phẩm	Giá MHD (Chưa VAT)	Giá
1	SG95D-08-AS	SG95D-08 8-Port Gigabit Desktop Switch	970,000	1,078,000
2	SG95-24-AS	SG95-24 Compact 24-Port Gigabit Switch	3,877,000	4,308,000
3	SG95-16-AS	SG95-16 16-Port Gigabit Desktop Switch	2,724,000	3,027,000
4	SG350X-24-K9-EU	Cisco SG350X-24 24-port Gigabit Stackable Switch	13,125,000	14,584,000
5	SG350-52-K9-EU	Cisco SG350-52 52-port Gigabit Managed Switch	15,098,000	16,776,000
6	SG350-28SFP-K9-EU	Cisco SG350-28SFP 28-port Gigabit Managed SFP Switch	14,442,000	16,047,000
7	SG350-28MP-K9-EU	Cisco SG350-28MP 28-port Gigabit POE Managed Switch	15,890,000	17,656,000
8	SG350-28-K9-EU	Cisco SG350-28 28-port Gigabit Managed Switch	8,549,000	9,499,000
9	SG350-20-K9-EU	Cisco SG350-20 20-port Gigabit Managed Switch	6,391,000	7,102,000
10	SG350-10SFP-K9-EU	Cisco SG350-10SFP 10-port Gigabit Managed SFP Switch	6,654,000	7,394,000
11	SG350-10P-K9-EU	Cisco SG350-10P 10-port Gigabit POE Managed Switch	5,743,000	6,382,000
12	SG350-10MP-K9-EU	Cisco SG350-10MP 10-port Gigabit POE Managed Switch	7,577,000	8,419,000
13	SG350-10-K9-EU	Cisco SG350-10 10-port Gigabit Managed Switch	3,922,000	4,358,000
14	SG300-52P-K9-EU	SG 300-52P 52-port Gigabit PoE Managed Switch	22,706,000	25,229,000
15	SG300-52MP-K9-EU	SG 300-52MP 52-port Gigabit Max-PoE Managed Switch	29,878,000	33,198,000
16	SG300-28SFP-K9-EU	SG300-28SFP 28-port Gigabit SFP Managed Switch	13,029,000	14,477,000
17	SG350-28P-K9-EU	Cisco SG350-28P 28-Port Gigabit PoE Managed Switch	11,646,000	12,940,000
18	SG300-28MP-K9-EU	SG300-28MP 28-port Gigabit Max-PoE Managed Switch	15,978,000	17,754,000
19	SG300-10SFP-K9-EU	SG 300-10 10-port Gigabit Managed SFP Switch (8 SFP + 2 Com)	6,002,000	6,669,000
20	SG250-50-K9-EU	Cisco SG250-50 50-Port Gigabit Smart Switch	11,298,000	12,554,000
21	SG250-50HP-K9-EU	Cisco SG250-50HP 50-Port Gigabit PoE Smart Switch	16,395,000	18,217,000
22	SG250-50HP-K9-AU	Cisco SG250-50HP 50-Port Gigabit PoE Smart Switch	16,395,000	18,217,000
23	SG250-26-K9-EU	Cisco SG250-26 26-port Gigabit Switch	5,614,000	6,238,000
24	SG250-26HP-K9-EU	Cisco SG250-26HP 26-port Gigabit PoE Switch	9,368,000	10,409,000
25	SG250-18-K9-EU	Cisco SG250-18 18-Port Gigabit Smart Switch	4,687,000	5,208,000
26	SG250-08-K9-EU	Cisco SG250-08 8-Port Gigabit Smart Switch	2,084,000	2,316,000
27	SG250-08HP-K9-AU	Cisco SG250-08HP 8-Port Gigabit PoE Smart Switch	3,889,000	4,322,000
28	SG220-26-K9-EU	SG220-26 26-Port Gigabit Smart Switch	4,440,000	4,934,000
29	SF95D-16-AS	SF95D-16 16-Port 10/100 Desktop Switch	958,000	1,065,000
30	SF95D-08-AS	SF95D-08 8-Port 10/100 Desktop Switch	467,000	519,000
31	SF95D-05-AS	SF95D-05 5-Port 10/100 Desktop Switch	393,000	437,000
32	SF95-24-AS	SF95-24 24-Port 10/100 Switch	1,656,000	1,840,000
33	SF550X-48-K9-EU	Cisco SF550X-48 48-port 10/100 Stackable Switch	15,142,000	16,825,000
34	SF550X-24MP-K9-EU	Cisco SF550X-24MP 24-port 10/100 PoE Stackable Switch	19,990,000	22,212,000
35	SF550X-24-K9-EU	Cisco SF550X-24 24-port 10/100 Stackable Switch	9,393,000	10,437,000
36	SF352-08P-K9-EU	Cisco SF352-08P 8-port 10/100 POE Managed Switch	4,503,000	5,004,000
37	SF352-08MP-K9-EU	Cisco SF352-08MP 8-port 10/100 Max-POE Managed Switch	6,527,000	7,253,000
38	SF352-08-K9-EU	Cisco SF352-08 8-port 10/100 Managed Switch	3,279,000	3,644,000
39	SF350-48P-K9-EU	Cisco SF350-48P 48-port 10/100 POE Managed Switch	16,618,000	18,465,000
40	SF350-48-K9-EU	Cisco SF350-48 48-port 10/100 Managed Switch	8,477,000	9,419,000